

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)  
Số tín chỉ: 3  
Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LB  
CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: Thảo luận  
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc: 08/06/2022  
Phòng thi: D71.107

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV       | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký    | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|--------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|-----------|--------------|--------|
| 1   | 114121036 | Nguyễn Thị Mỹ Ngọc | 27/04/2003 | Nữ   | 8.8    | 2.8     | 5.8      | 001          | <u>ng</u> |              |        |
| 2   | 114121080 | Thạch Thị Thu Na   | 28/01/2003 | Nữ   | 9.2    | 3.3     | 6.3      | 002          | <u>ht</u> |              |        |
| 3   | 114121083 | Phạm Đại Thế       | 06/05/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —         |              |        |
| 4   | 114121085 | Lâm Nhật           | 14/07/2003 | Nam  | 8.8    | 4.0     | 6.4      | 004          | <u>lm</u> |              |        |
| 5   | 114121090 | Trần Thị Mỹ        | 24/12/2003 | Nữ   | 9.5    | 3.8     | 6.7      | 005          | <u>tb</u> |              |        |
| 6   | 114121095 | Nguyễn Thị Tuyết   | 20/01/2003 | Nữ   | 9.0    | 4.3     | 6.7      | 006          | <u>nt</u> |              |        |
| 7   | 114121096 | Đinh Diễm          | 04/02/2003 | Nữ   | 9.4    | 4.3     | 6.9      | 007          | <u>dt</u> |              |        |
| 8   | 114121097 | Nguyễn Quốc        | 26/01/1999 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —         |              |        |
| 9   | 114121103 | Nguyễn Thị Hoàng   | 19/12/2003 | Nữ   | 9.3    | 3.8     | 6.6      | 009          | <u>nh</u> |              |        |
| 10  | 114121104 | Kim Hoàng          | 27/11/2003 | Nam  | 9.2    | 2.8     | 6.0      | 010          | <u>kh</u> |              |        |
| 11  | 114121105 | Trần Quyền         | 06/02/2003 | Nữ   | 8.9    | 4.0     | 6.5      | 011          | <u>tr</u> |              |        |
| 12  | 114121106 | Thạch Thanh        | 29/09/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —         |              |        |
| 13  | 114121108 | Nguyễn Hoàng       | 05/07/2003 | Nam  | 9.2    | —       | —        | —            | —         |              |        |
| 14  | 114121109 | Kim Súa Sa         | 19/10/2003 | Nam  | 8.9    | 4.5     | 6.7      | 014          | <u>ks</u> |              |        |
| 15  | 114121110 | Trương Đỗ Bửu      | 28/09/2003 | Nam  | 8.8    | 3.3     | 6.1      | 015          | <u>td</u> |              |        |
| 16  | 114121111 | Nguyễn Hoàng       | 28/11/2003 | Nam  | 8.8    | 3.8     | 6.3      | 111          | <u>nh</u> |              |        |
| 17  | 114121112 | Nguyễn Thị Mỹ      | 25/11/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —         |              |        |
| 18  | 114121113 | Phạm Văn           | 19/12/2003 | Nam  | 8.0    | 3.5     | 5.8      | 018          | <u>pv</u> |              |        |
| 19  | 114121114 | Sơn Cảnh           | 09/04/2003 | Nam  | 8.4    | 4.0     | 6.2      | 019          | <u>sc</u> |              |        |
| 20  | 114121143 | Nguyễn Văn         | 17/07/2003 | Nam  | 9.4    | 3.0     | 6.2      | 020          | <u>nv</u> |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 15

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 15

Tổng số tờ: .....

Cán bộ coi thi 1: Trần Thị Ngọc

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 22

Cán bộ ghi điểm: Thạch Nguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LB

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

08 / 6 / 2022

Phòng thi: D71.108

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/Mã đề | Chữ ký           | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|-------------|------------------|--------------|--------|
| 1   | 114121149 | Nguyễn Tuấn Thi       | 31/07/2003 | Nam  | 9.2    | 3.8     | 6.5      | 001         | <i>Th</i>        |              |        |
| 2   | 114121150 | Võ Nhựt Minh          | 01/11/2003 | Nam  | 8.8    | 4.5     | 6.6      | 02          | <i>Minh</i>      |              |        |
| 3   | 114121151 | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | 30/03/2003 | Nữ   | 9.8    | 3.8     | 6.8      | 03          | <i>Thanh</i>     |              |        |
| 4   | 114121152 | Lê Khánh Quỳnh        | 11/01/2003 | Nữ   | 9.8    | 5.0     | 7.4      | 04          | <i>Quỳnh</i>     |              |        |
| 5   | 114121167 | Nguyễn Ngọc Trân      | 29/09/2002 | Nữ   | 8.5    | 5.8     | 7.2      | 05          | <i>Trân</i>      |              |        |
| 6   | 114121176 | Lữ Minh Hải           | 02/10/2002 | Nam  | 9.4    | 5.0     | 7.2      | 06          | <i>Lữ Minh</i>   |              |        |
| 7   | 114121178 | Huỳnh Đăng Khoa       | 05/04/2003 | Nam  | 8.9    | 2.5     | 5.8      | 007         | <i>Khoa</i>      |              |        |
| 8   | 114121186 | Phan Gia Huy          | 16/08/2002 | Nam  | 8.5    | 5.8     | 7.2      | 008         | <i>Huy</i>       |              |        |
| 9   | 114121193 | Huỳnh Thị Hồng Hân    | 15/08/2003 | Nữ   | 8.9    | 4.3     | 6.6      | 009         | <i>Hân</i>       |              |        |
| 10  | 114121194 | Trần Thị Minh Anh     | 01/12/2003 | Nữ   | 9.4    | 5.3     | 7.4      | 010         | <i>Minh Anh</i>  |              |        |
| 11  | 114121196 | Hoàng Như Ý           | 10/09/2003 | Nữ   | 8.8    | 4.8     | 6.8      | 011         | <i>Ý</i>         |              |        |
| 12  | 114121206 | Trần Thị Mỹ Dung      | 18/09/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —           | —                |              |        |
| 13  | 114121209 | Nguyễn Thành Lập      | 10/02/2003 | Nam  | 9.0    | 4.3     | 6.8      | 013         | <i>Lập</i>       |              |        |
| 14  | 114121212 | Võ Thị Thu Trinh      | 01/12/2003 | Nữ   | 8.9    | 5.8     | 7.4      | 014         | <i>Trinh</i>     |              |        |
| 15  | 114121213 | Nguyễn Minh Khuê      | 07/12/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —           | —                |              |        |
| 16  | 114121215 | Phạm Hồng Thắm        | 06/11/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —           | —                |              |        |
| 17  | 114121217 | Nguyễn Nhật Anh       | 17/03/2003 | Nam  | 8.4    | 6.8     | 7.6      | 017         | <i>Anh</i>       |              |        |
| 18  | 114121233 | Phạm Ngọc Trang Anh   | 02/11/2003 | Nữ   | 9.3    | 4.8     | 7.1      | 018         | <i>Trang Anh</i> |              |        |
| 19  | 114121235 | Nguyễn Lê Mỹ Tiên     | 01/02/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —           | —                |              |        |
| 20  | 114121237 | Trần Thị Cẩm Tú       | 06/11/2003 | Nữ   | 9.8    | 4.3     | 7.0      | 020         | <i>Tú</i>        |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 16

Tổng số tờ: 16

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Văn Phương

Cán bộ coi thi 2: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ coi thi 3: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 4: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 5: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 6: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 7: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 8: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 9: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 10: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 11: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 12: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 13: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 14: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 15: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 16: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 17: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 18: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 19: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 20: Sơn Sơn Ca

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 22

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn Ca

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ: 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LB

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá:.....TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....08...../.....6...../.....2022.....

Phòng thi:.....D71.108.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV       | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Ch chú |
|-----|-----------|--------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 114121238 | Lê Yến Linh        | 13/04/2003 | Nữ   | 8.0    | 7.3     | 7.7      | 021          | 241    |              |        |
| 2   | 114121240 | Trần Phi Nhung     | 19/05/2001 | Nữ   | 8.9    | 4.5     | 6.8      | 022          | thư    |              |        |
| 3   | 114121241 | Phạm Hồ Hoàng Dũng | 16/04/1994 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —      |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....03.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá: .....02.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....02.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT:.....50.....%; Điểm KT:.....50.....%

Trà Vinh, Ngày .....7..... tháng .....7..... năm .....22.....

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LA

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: *Thi*

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

*08/6/2022*

Phòng thi: *171.103*

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT     | Điểm KT    | Tổng kết   | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký        | Đôi tượng SV | Gh chú     |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|------------|------------|------------|--------------|---------------|--------------|------------|
| 1   | 114121001 | Kim Thị Thu An       | 19/03/2003 | Nữ   | <i>7.4</i> | <i>5.3</i> | <i>6.4</i> | <i>001</i>   | <i>Chen</i>   |              |            |
| 2   | 114121004 | Tiêu Thị Băng Băng   | 12/01/2003 | Nữ   | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>—</i>     | <i>—</i>      |              | <i>luc</i> |
| 3   | 114121005 | Trương Chí Bảo       | 02/05/2003 | Nam  | <i>8.8</i> | <i>3.8</i> | <i>6.3</i> | <i>003</i>   | <i>8</i>      |              | <i>luc</i> |
| 4   | 114121007 | Lê Kim Chúc          | 11/10/1984 | Nữ   | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>—</i>     | <i>—</i>      |              |            |
| 5   | 114121010 | Thạch Tường Duy      | 15/05/2021 | Nữ   | <i>9.3</i> | <i>4.3</i> | <i>6.8</i> | <i>005</i>   | <i>Đu</i>     |              |            |
| 6   | 114121011 | Lê Thị Thúy Duy      | 07/12/2003 | Nữ   | <i>9.2</i> | <i>4.3</i> | <i>6.8</i> | <i>006</i>   | <i>Thuy</i>   |              |            |
| 7   | 114121012 | Huỳnh Thị Ngọc Duyên | 20/08/2003 | Nữ   | <i>9.4</i> | <i>4.8</i> | <i>7.1</i> | <i>007</i>   | <i>Ch</i>     |              |            |
| 8   | 114121013 | Lâm Thị Út Hân       | 06/01/2003 | Nữ   | <i>8.9</i> | <i>4.0</i> | <i>6.5</i> | <i>008</i>   | <i>Ut</i>     |              |            |
| 9   | 114121014 | Lâm Nguyễn Hân       | 19/09/2003 | Nữ   | <i>9.1</i> | <i>5.8</i> | <i>7.5</i> | <i>009</i>   | <i>ac</i>     |              |            |
| 10  | 114121016 | Võ Thị Ngọc Hân      | 03/06/2003 | Nữ   | <i>9.3</i> | <i>4.0</i> | <i>6.7</i> | <i>010</i>   | <i>Nguyen</i> |              |            |
| 11  | 114121017 | Lê Công Hậu          | 31/12/1999 | Nam  | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>—</i>   | <i>010</i>   | <i>Nguyen</i> |              | <i>Đu</i>  |
| 12  | 114121018 | Lê Thanh Hiếu        | 21/05/2003 | Nam  | <i>8.4</i> | <i>4.0</i> | <i>6.2</i> | <i>012</i>   | <i>Thanh</i>  |              |            |
| 13  | 114121021 | Phạm Quốc Huy        | 29/10/2003 | Nam  | <i>9.0</i> | <i>4.0</i> | <i>6.5</i> | <i>013</i>   | <i>Ph</i>     |              |            |
| 14  | 114121023 | Nguyễn Châu Khang    | 19/04/2003 | Nam  | <i>9.3</i> | <i>4.5</i> | <i>6.9</i> | <i>014</i>   | <i>Chang</i>  |              |            |
| 15  | 114121025 | Trương Trọng Khang   | 05/05/2003 | Nam  | <i>8.5</i> | <i>4.3</i> | <i>6.4</i> | <i>015</i>   | <i>Trang</i>  |              |            |
| 16  | 114121028 | Nguyễn Lê Trà Mi     | 31/08/2003 | Nữ   | <i>8.9</i> | <i>4.3</i> | <i>6.6</i> | <i>016</i>   | <i>Ng</i>     |              |            |
| 17  | 114121029 | Trần Đào Trà My      | 20/11/2003 | Nữ   | <i>9.7</i> | <i>3.8</i> | <i>6.8</i> | <i>017</i>   | <i>Tram</i>   |              |            |
| 18  | 114121031 | Phạm Thị Mỹ Nga      | 30/12/2003 | Nữ   | <i>9.2</i> | <i>4.5</i> | <i>6.9</i> | <i>018</i>   | <i>Ph</i>     |              |            |
| 19  | 114121033 | Hồ Huệ Ngân          | 16/05/2003 | Nữ   | <i>9.2</i> | <i>4.0</i> | <i>6.6</i> | <i>019</i>   | <i>Hu</i>     |              |            |
| 20  | 114121034 | Lê Lâm Ngân          | 25/10/2003 | Nam  | <i>9.4</i> | <i>3.5</i> | <i>6.5</i> | <i>020</i>   | <i>Nguyen</i> |              |            |

Tổng số sv, hs trên danh sách: *20*

Tổng số sv, hs dự đánh giá: *17*

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: *17*

Tổng số tờ: *17*

Cán bộ coi thi: *Nguyễn Văn Phương*

Điểm QT: *50*%; Điểm KT: *50*%

Trà Vinh, Ngày *7* tháng *7* năm *22*

Cán bộ ghi điểm: *Nguyễn Thị Linh*

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: *Sơn Sơn Ca*

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)  
Số tín chỉ 3  
Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LA  
CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: Trắc nghiệm  
Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc  
08 / 6 / 2022  
Phòng thi: D71.104

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 114121035 | Kim Thị Thu Ngân      | 31/01/2003 | Nữ   | 8.9    | 3.8     | 6.4      | 001          | Phuoc  |              |        |
| 2   | 114121040 | Cao Huỳnh Lê Nhu      | 23/01/2003 | Nam  | 9.3    | 3.0     | 6.2      | 002          | V      |              |        |
| 3   | 114121041 | Trần Thị Như          | 09/10/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —      |              |        |
| 4   | 114121045 | Thạch Đà Rjte         | 04/09/1996 | Nam  | 9.3    | 4.5     | 6.9      | 004          | Phuoc  |              |        |
| 5   | 114121046 | Thạch Sâm             | 06/07/1986 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —      |              |        |
| 6   | 114121047 | Ngô Phước Sang        | 10/11/2003 | Nam  | 9.1    | 4.5     | 6.8      | 006          | Sang   |              |        |
| 7   | 114121048 | Trần Vĩnh Thái        | 22/09/2003 | Nam  | 8.6    | 6.3     | 7.5      | 007          | Th     |              |        |
| 8   | 114121050 | Ngô Thị Phương Thảo   | 02/11/2003 | Nữ   | 9.2    | 2.8     | 6.0      | 008          | Th     |              |        |
| 9   | 114121051 | Phạm Thị Hồng Thảo    | 29/08/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —      |              |        |
| 10  | 114121052 | Nguyễn Thị Cẩm Thi    | 11/12/2003 | Nữ   | 8.8    | 5.0     | 6.9      | 010          | Cam    |              |        |
| 11  | 114121053 | Nguyễn Nguyên Thiên   | 16/11/2003 | Nam  | 9.3    | 3.3     | 6.3      | 011          | Th     |              |        |
| 12  | 114121055 | Phan Minh Thư         | 12/10/2003 | Nữ   | 9.2    | 5.0     | 7.1      | 012          | Phuoc  |              |        |
| 13  | 114121056 | Thạch Minh Thuận      | 19/03/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —      |              |        |
| 14  | 114121057 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 25/11/2003 | Nữ   | 8.8    | 3.3     | 6.1      | 014          | Phuoc  |              |        |
| 15  | 114121060 | Sơn Ngọc Trân         | 09/10/2002 | Nữ   | 9.2    | 3.3     | 6.3      | 015          | Th     |              |        |
| 16  | 114121061 | Trần Huyền Trân       | 13/05/2003 | Nữ   | 8.9    | 4.0     | 6.5      | 016          | Th     |              |        |
| 17  | 114121063 | Phạm Thị Kiều Trang   | 23/10/2003 | Nữ   | 9.1    | 2.0     | 5.6      | 017          | Th     |              |        |
| 18  | 114121064 | Nguyễn Thị Cẩm Tú     | 06/04/2003 | Nữ   | 9.8    | 3.8     | 6.8      | 018          | Phuoc  |              |        |
| 19  | 114121068 | Nguyễn Tường Vi       | 29/07/2003 | Nữ   | 9.0    | 4.0     | 6.5      | 019          | Phuoc  |              |        |
| 20  | 114121069 | Đặng Khánh Vi         | 05/09/2003 | Nữ   | 8.9    | 3.8     | 6.4      | 020          | Phuoc  |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20...  
Tổng số sv, hs dự đánh giá: 16...  
Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 16...  
Tổng số tờ:.....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 8 tháng 7 năm 22.

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Văn Phương

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra: Sơn Sơn G

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21LA

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

08 / 6 / 2022

Phòng thi: D71105

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV         | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 114121071 | Thạch Vũ Thuý Vy     | 01/05/2003 | Nữ   | 8.9    | 4.3     | 6.6      | 001          | Vy     |              |        |
| 2   | 114121072 | Nguyễn Thị Huỳnh Như | 25/10/2003 | Nữ   | /      | /       | /        | /            | /      |              | Vắng   |
| 3   | 114121082 | Đặng Thị Ngọc Hân    | 29/05/2001 | Nữ   | 9.3    | 4.8     | 7.1      | 003          | Hân    |              |        |
| 4   | 114121123 | Trần Thị Ngọc Trâm   | 17/10/2003 | Nữ   | /      | /       | /        | /            | /      |              | Vắng   |
| 5   | 114121134 | Lê Huỳnh Dũng        | 28/05/2003 | Nam  | 8.8    | 5.3     | 7.0      | 005          | Dũng   |              |        |
| 6   | 114121137 | Huỳnh Văn Thái       | 23/06/2003 | Nam  | 8.8    | 4.8     | 6.8      | 006          | Thái   |              |        |
| 7   | 114121146 | Đặng Hữu Vinh        | 29/09/2003 | Nam  | 9.0    | 4.3     | 6.8      | 007          | Vinh   |              |        |
| 8   | 114121163 | Đồng Thị Kim Khánh   | 13/03/2003 | Nữ   | 8.8    | 3.0     | 5.9      | 008          | Khánh  |              |        |
| 9   | 114121175 | Nguyễn Thành Đô      | 26/12/2003 | Nam  | /      | /       | /        | /            | /      |              | Vắng   |
| 10  | 114121182 | Lý Hà Phương         | 24/05/2003 | Nữ   | 9.5    | 3.5     | 6.5      | 010          | Hà     |              |        |
| 11  | 114121189 | Diệp Phúc Châu       | 01/07/2003 | Nữ   | 9.5    | 6.0     | 7.8      | 011          | Châu   |              |        |
| 12  | 114121210 | Lữ Thị Kim Thanh     | 02/07/2003 | Nữ   | 9.2    | 4.5     | 6.9      | 012          | Thanh  |              |        |
| 13  | 114121220 | Nguyễn Du            | 01/01/2002 | Nam  | 9.0    | /       | /        | /            | /      |              | Vắng   |
| 14  | 114121222 | Hà Nguyên Thảo       | 12/12/2003 | Nữ   | 8.9    | 4.8     | 6.9      | 014          | Thảo   |              |        |
| 15  | 114121234 | Nguyễn Quốc Lữ       | 17/12/2003 | Nam  | 9.4    | 2.5     | 6.0      | 015          | Lữ     |              |        |
| 16  | 114121239 | Trần Phạm Công Lý    | 03/10/2003 | Nam  | /      | /       | /        | /            | /      |              | Vắng   |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 16

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 11

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 11

Tổng số tờ: 11

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Văn Kiệt

Cán bộ coi thi 2: .....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra: Sinh Sĩ G

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21QLNN

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

08 / 6 / 2022

Phòng thi: ĐH 105

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV          | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 117421006 | Trần Thị Thu Ngân     | 21/12/2003 | Nữ   | 8.4    | 3.5     | 6.0      | 017          |        |              |        |
| 2   | 117421009 | Phan Hồng Tân         | 18/12/2003 | Nam  | 9.3    | 4.0     | 6.7      | 018          |        |              |        |
| 3   | 117421012 | Phan Nguyễn Uyên Trân | 08/11/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            |        |              | Kiểm   |
| 4   | 117421013 | Nguyễn Thái An        | 01/09/2003 | Nam  | 8.4    | 2.5     | 5.5      | 020          |        |              |        |
| 5   | 117421014 | Phan Thị Ngọc Nhiên   | 17/11/2003 | Nữ   | 8.5    | 2.5     | 5.5      | 021          |        |              |        |
| 6   | 117421015 | Thạch Huệ Anh         | 07/12/2003 | Nữ   | 8.9    | 5.8     | 7.4      | 022          |        |              |        |
| 7   | 117421016 | Hồ Tấn Hào            | 10/10/2002 | Nam  | 8.2    | 2.3     | 5.3      | 023          |        |              |        |
| 8   | 117421031 | Cao Hoàng Ngân        | 22/05/2003 | Nữ   | 8.9    | 2.8     | 5.9      | 024          |        |              |        |
| 9   | 117421036 | Phạm Thị Như Quỳnh    | 24/08/2003 | Nữ   | 8.8    | 4.0     | 6.4      | 025          |        |              |        |
| 10  | 117421044 | Võ Chí Nguyễn         | 13/05/2003 | Nam  | 9.8    | 5.5     | 7.6      | 026          |        |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 10

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 09

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 09

Tổng số tờ: 09

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 22

Cán bộ coi thi 1: Nguyễn Văn Kết

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra:

**Danh Sách Ghi Điểm**  
**Kết thúc học phần-Lần 1**  
Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

071-106

816

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21TMDT

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: T.N.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

08/06/2022

Phòng thi: 071-106.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV        | Ngày sinh  | Phái | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký     | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|---------------------|------------|------|--------|---------|----------|--------------|------------|--------------|--------|
| 1   | 117621002 | Huỳnh Ngọc Duyên    | 25/06/2003 | Nữ   | 8.6    | 6.0     | 7.3      | 001          | Duy        |              |        |
| 2   | 117621003 | Nguyễn Ngân Lượng   | 27/11/2003 | Nam  | 8.8    | 3.0     | 5.9      | 002          | Dương      |              |        |
| 3   | 117621004 | Tạ Thanh Nam        | 04/08/2003 | Nam  | 9.0    | 4.0     | 6.5      | 003          | Thanh      |              |        |
| 4   | 117621007 | Lê Hoàng Phúc       | 2003       | Nam  | 8.9    | 4.0     | 6.5      | 004          | Phúc       |              |        |
| 5   | 117621008 | Quách Kim Phụng     | 11/05/2003 | Nữ   | 8.8    | 4.3     | 6.6      | 005          | Phụng      |              |        |
| 6   | 117621009 | Phạm Minh Quy       | 05/03/2003 | Nam  | 8.8    | 3.8     | 6.3      | 006          | Quy        |              |        |
| 7   | 117621012 | Huỳnh Ngọc Đức      | 13/11/2003 | Nam  | 9.3    | 3.5     | 6.4      | 007          | Đức        |              |        |
| 8   | 117621014 | Lâm Thúy Vy         | 12/12/2003 | Nữ   | 9.2    | 4.8     | 7.0      | 008          | Thúy Vy    |              |        |
| 9   | 117621016 | Đặng Thị Thạch Thảo | 11/10/2003 | Nữ   | 8.5    | 3.5     | 6.0      | 009          | Thạch Thảo |              | 8.5    |
| 10  | 117621017 | Trần Minh Huy       | 05/12/2003 | Nam  | 8.9    | 4.0     | 6.5      | 010          | Huy        |              |        |
| 11  | 117621023 | Trần Trung Kha      | 25/06/2003 | Nam  | 9.0    | 3.5     | 6.3      | 011          | Kha        |              |        |
| 12  | 117621024 | Huỳnh Thanh Tuyền   | 04/07/2003 | Nữ   | 8.9    | 5.0     | 7.0      | 012          | Tuyền      |              |        |
| 13  | 117621025 | Đinh Quang Hưng     | 29/01/2003 | Nam  | —      | —       | —        | —            | —          |              |        |
| 14  | 117621032 | Phạm Thị Yến Nhi    | 31/07/2003 | Nữ   | —      | —       | —        | —            | —          |              |        |
| 15  | 117621033 | Huỳnh Kim Uyên      | 16/02/2003 | Nữ   | 9.1    | 5.8     | 7.5      | 015          | Uyên       |              |        |
| 16  | 117621044 | Phạm Tú Trinh       | 22/06/2003 | Nữ   | 9.0    | 5.0     | 7.0      | 016          | Trinh      |              |        |
| 17  | 117621050 | Tô Mỹ Ngân          | 22/01/2003 | Nữ   | 9.2    | 7.5     | 8.4      | 017          | Ngân       |              |        |
| 18  | 117621051 | Nguyễn Đăng Hải     | 24/05/2003 | Nữ   | 9.7    | 5.3     | 7.5      | 018          | Hải        |              |        |
| 19  | 117621053 | Nguyễn Quốc Huy     | 14/10/2003 | Nam  | 9.0    | 3.3     | 6.2      | 019          | Huy        |              |        |
| 20  | 117621063 | Trần Đức Huỳnh      | 12/08/2003 | Nam  | 8.8    | 3.0     | 5.9      | 020          | Đức Huỳnh  |              |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 20...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 18...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 18.....

Tổng số tờ: 18.....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 22

Cán bộ coi thi 1: Cao Dương Phương Lan

Cán bộ ghi điểm: Nguyễn Thị Linh

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Sơn S. C.

**Danh Sách Ghi Điểm**

**Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 1 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Triết học Mác - Lênin (180050)

Số tín chỉ 3

Nhóm/Lớp: (11 - )/DA21TMDT

CBGD: Nguyễn Văn Phương (00341)

Hình thức đánh giá: TN.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

08 / 6 / 2022

Phòng thi: 031 10.6.....

| STT | Mã SV     | Họ và tên SV    | Ngày sinh | Phái       | Đ.TBQT | Điểm KT | Tổng kết | Số tờ/ Mã đề | Chữ ký | Đôi tượng SV | Gh chú |
|-----|-----------|-----------------|-----------|------------|--------|---------|----------|--------------|--------|--------------|--------|
| 1   | 117621064 | Trần Thị Yến    | Trinh     | 14/03/2003 | Nữ     | —       | —        | —            | —      | —            |        |
| 2   | 117621066 | Thạch Thị Huỳnh | Thư       | 21/05/2003 | Nữ     | 9.4     | 4.5      | 7.0          | 022    | <u>Jan</u>   |        |
| 3   | 117621067 | Cao Trúc        | Hà        | 06/12/2003 | Nữ     | 8.5     | 4.5      | 6.5          | 023    | <u>Hg</u>    |        |

Tổng số sv, hs trên danh sách: 3.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 2.....

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 2.....

Tổng số tờ: 2.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 7 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Thầy Cao Dương Phương Lan

Cán bộ ghi điểm: Thầy

Nguyễn Thị Lành

Cán bộ coi thi 2: .....

Cán bộ kiểm tra: Sinh Sĩ Ca

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21LA phòng D71.103, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên               | Ngày sinh | Mã đề thi                             | Lớp    | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Gh |
|----|-----------|----------------------|-----------|---------------------------------------|--------|-------------|--------------|----|
| 1  | 114121001 | Kim Thị Thu An       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_001 | DA21LA | 21          | 5.25         |    |
| 2  | 114121004 | Tiêu Thị Băng Băng   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_002 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 3  | 114121005 | Trương Chí Bảo       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_003 | DA21LA | 15          | 3.75         |    |
| 4  | 114121007 | Lê Kim Chúc          | 1984      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_004 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 5  | 114121010 | Thạch Tường Duy      | 2021      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_005 | DA21LA | 17          | 4.25         |    |
| 6  | 114121011 | Lê Thị Thúy Duy      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_006 | DA21LA | 17          | 4.25         |    |
| 7  | 114121012 | Huỳnh Thị Ngọc Duyên | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_007 | DA21LA | 19          | 4.75         |    |
| 8  | 114121013 | Lâm Thị Út Hân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_008 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 9  | 114121014 | Lâm Nguyễn Hân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_009 | DA21LA | 23          | 5.75         |    |
| 10 | 114121016 | Võ Thị Ngọc Hân      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_010 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 11 | 114121017 | Lê Công Hậu          | 1999      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_011 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 12 | 114121018 | Lê Thanh Hiếu        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_012 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 13 | 114121021 | Phạm Quốc Huy        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_013 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 14 | 114121023 | Nguyễn Châu Khang    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_014 | DA21LA | 18          | 4.5          |    |
| 15 | 114121025 | Trương Trọng Khang   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_015 | DA21LA | 17          | 4.25         |    |
| 16 | 114121028 | Nguyễn Lê Trà Mi     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_016 | DA21LA | 17          | 4.25         |    |
| 17 | 114121029 | Trần Đào Trà My      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_017 | DA21LA | 15          | 3.75         |    |
| 18 | 114121031 | Phạm Thị Mỹ Nga      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_018 | DA21LA | 18          | 4.5          |    |
| 19 | 114121033 | Hồ Huệ Ngân          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_019 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 20 | 114121034 | Lê Lâm Ngân          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.103-T080622_020 | DA21LA | 14          | 3.5          |    |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21LA phòng D71.104, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                             | Lớp    | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Gi |
|----|-----------|-----------------------|-----------|---------------------------------------|--------|-------------|--------------|----|
| 1  | 114121035 | Kim Thị Thu Ngân      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_001 | DA21LA | 15          | 3.75         |    |
| 2  | 114121040 | Cao Huỳnh Lê Nhu      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_002 | DA21LA | 12          | 3            |    |
| 3  | 114121041 | Trần Thị Như          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_003 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 4  | 114121045 | Thạch Đà Rịte         | 1996      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_004 | DA21LA | 18          | 4.5          |    |
| 5  | 114121046 | Thạch Sâm             | 1986      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_005 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 6  | 114121047 | Ngô Phước Sang        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_006 | DA21LA | 18          | 4.5          |    |
| 7  | 114121048 | Trần Vĩnh Thái        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_007 | DA21LA | 25          | 6.25         |    |
| 8  | 114121050 | Ngô Thị Phương Thảo   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_008 | DA21LA | 11          | 2.75         |    |
| 9  | 114121051 | Phạm Thị Hồng Thảo    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_009 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 10 | 114121052 | Nguyễn Thị Cẩm Thi    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_010 | DA21LA | 20          | 5            |    |
| 11 | 114121053 | Nguyễn Nguyên Thiên   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_011 | DA21LA | 13          | 3.25         |    |
| 12 | 114121055 | Phan Minh Thư         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_012 | DA21LA | 20          | 5            |    |
| 13 | 114121056 | Thạch Minh Thuận      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_013 | DA21LA | 0           | 0            |    |
| 14 | 114121057 | Nguyễn Thị Thanh Thủy | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_014 | DA21LA | 13          | 3.25         |    |
| 15 | 114121060 | Sơn Ngọc Trân         | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_015 | DA21LA | 13          | 3.25         |    |
| 16 | 114121061 | Trần Huyền Trân       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_016 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 17 | 114121063 | Phạm Thị Kiều Trang   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_017 | DA21LA | 8           | 2            |    |
| 18 | 114121064 | Nguyễn Thị Cẩm Tú     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_018 | DA21LA | 15          | 3.75         |    |
| 19 | 114121068 | Nguyễn Tường Vi       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_019 | DA21LA | 16          | 4            |    |
| 20 | 114121069 | Đặng Khánh Vi         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.104-T080622_020 | DA21LA | 15          | 3.75         |    |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21LA phòng D71.105, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                             | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi chú |
|----|-----------|-----------------------|-----------|---------------------------------------|----------|-------------|--------------|---------|
| 1  | 114121071 | Thạch Vũ Thuý Vy      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_001 | DA21LA   | 17          | 4.25         |         |
| 2  | 114121072 | Nguyễn Thị Huỳnh Như  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_002 | DA21LA   | 0           | 0            |         |
| 3  | 114121082 | Đặng Thị Ngọc Hân     | 2001      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_003 | DA21LA   | 19          | 4.75         |         |
| 4  | 114121123 | Trần Thị Ngọc Trâm    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_004 | DA21LA   | 0           | 0            |         |
| 5  | 114121134 | Lê Huỳnh Dũng         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_005 | DA21LA   | 21          | 5.25         |         |
| 6  | 114121137 | Huỳnh Văn Thái        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_006 | DA21LA   | 19          | 4.75         |         |
| 7  | 114121146 | Đặng Hữu Vinh         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_007 | DA21LA   | 17          | 4.25         |         |
| 8  | 114121163 | Đồng Thị Kim Khánh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_008 | DA21LA   | 12          | 3            |         |
| 9  | 114121175 | Nguyễn Thành Đô       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_009 | DA21LA   | 0           | 0            |         |
| 10 | 114121182 | Lý Hà Phương          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_010 | DA21LA   | 14          | 3.5          |         |
| 11 | 114121189 | Diệp Phúc Châu        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_011 | DA21LA   | 24          | 6            |         |
| 12 | 114121210 | Lữ Thị Kim Thanh      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_012 | DA21LA   | 18          | 4.5          |         |
| 13 | 114121220 | Nguyễn Du             | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_013 | DA21LA   | 0           | 0            |         |
| 14 | 114121222 | Hà Nguyên Thảo        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_014 | DA21LA   | 19          | 4.75         |         |
| 15 | 114121234 | Nguyễn Quốc Lữ        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_015 | DA21LA   | 10          | 2.5          |         |
| 16 | 114121239 | Trần Phạm Công Lý     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_016 | DA21LA   | 0           | 0            |         |
| 17 | 117421006 | Trần Thị Thu Ngân     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_017 | DA21QLNN | 14          | 3.5          |         |
| 18 | 117421009 | Phan Hồng Tân         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_018 | DA21QLNN | 16          | 4            |         |
| 19 | 117421012 | Phan Nguyễn Uyên Trân | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_019 | DA21QLNN | 0           | 0            |         |
| 20 | 117421013 | Nguyễn Thái An        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_020 | DA21QLNN | 10          | 2.5          |         |
| 21 | 117421014 | Phan Thị Ngọc Nhiên   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_021 | DA21QLNN | 10          | 2.5          |         |
| 22 | 117421015 | Thạch Huế Anh         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_022 | DA21QLNN | 23          | 5.75         |         |
| 23 | 117421016 | Hồ Tấn Hào            | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_023 | DA21QLNN | 9           | 2.25         |         |
| 24 | 117421031 | Cao Hoàng Ngân        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_024 | DA21QLNN | 11          | 2.75         |         |
| 25 | 117421036 | Phạm Thị Như Quỳnh    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_025 | DA21QLNN | 16          | 4            |         |
| 26 | 117421044 | Võ Chí Nguyên         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LA-D71.105-T080622_026 | DA21QLNN | 22          | 5.5          |         |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21TMDT phòng D71.106, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên              | Ngày sinh | Mã đề thi                               | Lớp      | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi chú |
|----|-----------|---------------------|-----------|-----------------------------------------|----------|-------------|--------------|---------|
| 1  | 117621002 | Huỳnh Ngọc Duyên    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_001 | DA21TMDT | 24          | 6            |         |
| 2  | 117621003 | Nguyễn Ngân Lượng   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_002 | DA21TMDT | 12          | 3            |         |
| 3  | 117621004 | Tạ Thanh Nam        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_003 | DA21TMDT | 16          | 4            |         |
| 4  | 117621007 | Lê Hoàng Phúc       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_004 | DA21TMDT | 16          | 4            |         |
| 5  | 117621008 | Quách Kim Phụng     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_005 | DA21TMDT | 17          | 4.25         |         |
| 6  | 117621009 | Phạm Minh Quy       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_006 | DA21TMDT | 15          | 3.75         |         |
| 7  | 117621012 | Huỳnh Ngọc Đức Tri  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_007 | DA21TMDT | 14          | 3.5          |         |
| 8  | 117621014 | Lâm Thúy Vy         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_008 | DA21TMDT | 19          | 4.75         |         |
| 9  | 117621016 | Đặng Thị Thạch Thảo | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_009 | DA21TMDT | 14          | 3.5          |         |
| 10 | 117621017 | Trần Minh Huy       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_010 | DA21TMDT | 16          | 4            |         |
| 11 | 117621023 | Trần Trung Kha      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_011 | DA21TMDT | 14          | 3.5          |         |
| 12 | 117621024 | Huỳnh Thanh Tuyền   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_012 | DA21TMDT | 20          | 5            |         |
| 13 | 117621025 | Đinh Quang Hưng     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_013 | DA21TMDT | 0           | 0            |         |
| 14 | 117621032 | Phạm Thị Yến Nhi    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_014 | DA21TMDT | 0           | 0            |         |
| 15 | 117621033 | Huỳnh Kim Uyên      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_015 | DA21TMDT | 23          | 5.75         |         |
| 16 | 117621044 | Phạm Tú Trinh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_016 | DA21TMDT | 20          | 5            |         |
| 17 | 117621050 | Tô Mỹ Ngân          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_017 | DA21TMDT | 30          | 7.5          |         |
| 18 | 117621051 | Nguyễn Đặng Hải Nhi | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_018 | DA21TMDT | 21          | 5.25         |         |
| 19 | 117621053 | Nguyễn Quốc Huy     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_019 | DA21TMDT | 13          | 3.25         |         |
| 20 | 117621063 | Trần Đức Huỳnh      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_020 | DA21TMDT | 12          | 3            |         |
| 21 | 117621064 | Trần Thị Yến Trinh  | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_021 | DA21TMDT | 0           | 0            |         |
| 22 | 117621066 | Thạch Thị Huỳnh Thư | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_022 | DA21TMDT | 18          | 4.5          |         |
| 23 | 117621067 | Cao Trúc Hà         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21TMDT-D71.106-T080622_023 | DA21TMDT | 18          | 4.5          |         |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21LB phòng D71.107, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên               | Ngày sinh | Mã đề thi                             | Lớp    | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi |
|----|-----------|----------------------|-----------|---------------------------------------|--------|-------------|--------------|-----|
| 1  | 114121036 | Nguyễn Thị Mỹ Ngọc   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_001 | DA21LB | 11          | 2.75         |     |
| 2  | 114121080 | Thạch Thị Thu Na     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_002 | DA21LB | 13          | 3.25         |     |
| 3  | 114121083 | Phạm Đại Thế Hào     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_003 | DA21LB | 0           | 0            |     |
| 4  | 114121085 | Lâm Nhật Lâm         | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_004 | DA21LB | 16          | 4            |     |
| 5  | 114121090 | Trần Thị Mỹ Hân      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_005 | DA21LB | 15          | 3.75         |     |
| 6  | 114121095 | Nguyễn Thị Tuyết Nhi | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_006 | DA21LB | 17          | 4.25         |     |
| 7  | 114121096 | Đinh Diễm Hương      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_007 | DA21LB | 17          | 4.25         |     |
| 8  | 114121097 | Nguyễn Quốc Trọng    | 1999      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_008 | DA21LB | 0           | 0            |     |
| 9  | 114121103 | Nguyễn Thị Hoàng Lan | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_009 | DA21LB | 15          | 3.75         |     |
| 10 | 114121104 | Kim Hoàng Đan        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_010 | DA21LB | 11          | 2.75         |     |
| 11 | 114121105 | Trần Quyền Trân      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_011 | DA21LB | 16          | 4            |     |
| 12 | 114121106 | Thạch Thanh Trang    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_012 | DA21LB | 0           | 0            |     |
| 13 | 114121108 | Nguyễn Hoàng An      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_013 | DA21LB | 0           | 0            |     |
| 14 | 114121109 | Kim Súa Sa Đây       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_014 | DA21LB | 18          | 4.5          |     |
| 15 | 114121110 | Trương Đỗ Bữu Lâm    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_015 | DA21LB | 13          | 3.25         |     |
| 16 | 114121111 | Nguyễn Hoàng Phúc    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_016 | DA21LB | 15          | 3.75         |     |
| 17 | 114121112 | Nguyễn Thị Mỹ Ngọc   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_017 | DA21LB | 0           | 0            |     |
| 18 | 114121113 | Phạm Văn Quyền       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_018 | DA21LB | 14          | 3.5          |     |
| 19 | 114121114 | Sơn Cảnh Kỳ          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_019 | DA21LB | 16          | 4            |     |
| 20 | 114121143 | Nguyễn Văn Cảnh      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.107-T080622_020 | DA21LB | 12          | 3            |     |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**

**DANH SÁCH KẾT QUẢ THI**

Môn thi: Triết học Mác - Lênin, lớp DA21LB phòng D71.108, buổi Tối ngày 08/06/2022

| TT | SBD       | Họ tên                | Ngày sinh | Mã đề thi                             | Lớp    | Số câu đúng | Điểm quy đổi | Ghi chú |
|----|-----------|-----------------------|-----------|---------------------------------------|--------|-------------|--------------|---------|
| 1  | 114121149 | Nguyễn Tuấn Thi       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_001 | DA21LB | 15          | 3.75         |         |
| 2  | 114121150 | Võ Nhật Minh          | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_002 | DA21LB | 18          | 4.5          |         |
| 3  | 114121151 | Nguyễn Thị Ngọc Thanh | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_003 | DA21LB | 15          | 3.75         |         |
| 4  | 114121152 | Lê Khánh Quỳnh        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_004 | DA21LB | 20          | 5            |         |
| 5  | 114121167 | Nguyễn Ngọc Trân      | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_005 | DA21LB | 23          | 5.75         |         |
| 6  | 114121176 | Lữ Minh Hải           | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_006 | DA21LB | 20          | 5            |         |
| 7  | 114121178 | Huỳnh Đăng Khoa       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_007 | DA21LB | 10          | 2.5          |         |
| 8  | 114121186 | Phan Gia Huy          | 2002      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_008 | DA21LB | 23          | 5.75         |         |
| 9  | 114121193 | Huỳnh Thị Hồng Hân    | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_009 | DA21LB | 17          | 4.25         |         |
| 10 | 114121194 | Trần Thị Minh Anh     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_010 | DA21LB | 21          | 5.25         |         |
| 11 | 114121196 | Hoàng Như Ý           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_011 | DA21LB | 19          | 4.75         |         |
| 12 | 114121206 | Trần Thị Mỹ Dung      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_012 | DA21LB | 0           | 0            |         |
| 13 | 114121209 | Nguyễn Thành Lập      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_013 | DA21LB | 17          | 4.25         |         |
| 14 | 114121212 | Võ Thị Thu Trinh      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_014 | DA21LB | 23          | 5.75         |         |
| 15 | 114121213 | Nguyễn Minh Khuê      | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_015 | DA21LB | 0           | 0            |         |
| 16 | 114121215 | Phạm Hồng Thắm        | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_016 | DA21LB | 0           | 0            |         |
| 17 | 114121217 | Nguyễn Nhật Anh       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_017 | DA21LB | 27          | 6.75         |         |
| 18 | 114121233 | Phạm Ngọc Trang Anh   | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_018 | DA21LB | 19          | 4.75         |         |
| 19 | 114121235 | Nguyễn Lê Mỹ Tiên     | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_019 | DA21LB | 0           | 0            |         |
| 20 | 114121237 | Trần Thị Cẩm Tú       | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_020 | DA21LB | 17          | 4.25         |         |
| 21 | 114121238 | Lê Yến Linh           | 2003      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_021 | DA21LB | 29          | 7.25         |         |
| 22 | 114121240 | Trần Phi Nhung        | 2001      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_022 | DA21LB | 18          | 4.5          |         |
| 23 | 114121241 | Phạm Hồ Hoàng Dũng    | 1994      | LLCT-THM-L-DA21LB-D71.108-T080622_023 | DA21LB | 0           | 0            |         |

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

**CÁN BỘ COI THI 1**

**CÁN BỘ COI THI 2**